

Mã chương: 822

Mẫu số 20c

Đơn vị: Trường tiểu học Kim Đồng

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

Mã ĐVQHNS: 1015471

Mã cấp NS: 4

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Năm 2025

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	15	072	6157	00000	0	0	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000
Khác	12	072	6649	00000	0	0	11.805.000	11.805.000	11.805.000	11.805.000
Lương theo ngạch, bậc	13	072	6001	00000	0	0	4.303.253.715	4.303.253.715	4.303.253.715	4.303.253.715
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	072	6051	00000	0	0	179.514.600	179.514.600	179.514.600	179.514.600
Phụ cấp chức vụ	13	072	6101	00000	0	0	56.160.000	56.160.000	56.160.000	56.160.000
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	13	072	6107	00000	0	0	5.616.000	5.616.000	5.616.000	5.616.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	072	6112	00000	0	0	1.458.997.595	1.458.997.595	1.458.997.595	1.458.997.595
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	072	6113	00000	0	0	8.424.000	8.424.000	8.424.000	8.424.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	072	6115	00000	0	0	760.049.498	760.049.498	760.049.498	760.049.498
Phụ cấp khác	13	072	6149	00000	0	0	4.212.000	4.212.000	4.212.000	4.212.000
Thưởng thường xuyên	13	072	6201	00000	0	0	24.517.080	24.517.080	24.517.080	24.517.080
Thưởng khác	13	072	6249	00000	0	0	3.558.600	3.558.600	3.558.600	3.558.600
Bảo hiểm xã hội	13	072	6301	00000	0	0	916.222.454	916.222.454	916.222.454	916.222.454
Bảo hiểm y tế	13	072	6302	00000	0	0	157.066.706	157.066.706	157.066.706	157.066.706
Kinh phí công đoàn	13	072	6303	00000	0	0	41.052.910	41.052.910	41.052.910	41.052.910
Bảo hiểm thất nghiệp	13	072	6304	00000	0	0	52.355.568	52.355.568	52.355.568	52.355.568

Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	13	072	6404	00000	0	0	149.469.259	149.469.259	149.469.259	149.469.259
Chi khác	13	072	6449	00000	0	0	34.795.800	34.795.800	34.795.800	34.795.800
Tiền điện	13	072	6501	00000	0	0	52.511.970	52.511.970	52.511.970	52.511.970
Tiền nước	13	072	6502	00000	0	0	1.530.880	1.530.880	1.530.880	1.530.880
Tiền vệ sinh, môi trường	13	072	6504	00000	0	0	10.789.200	10.789.200	10.789.200	10.789.200
Chi khác	13	072	6549	00000	0	0	48.732.520	48.732.520	48.732.520	48.732.520
Văn phòng phẩm	13	072	6551	00000	0	0	9.022.200	9.022.200	9.022.200	9.022.200
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	072	6552	00000	0	0	78.739.808	78.739.808	78.739.808	78.739.808
Vật tư văn phòng khác	13	072	6599	00000	0	0	4.417.200	4.417.200	4.417.200	4.417.200
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	13	072	6601	00000	0	0	264.000	264.000	264.000	264.000
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	13	072	6605	00000	0	0	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000
Khác	13	072	6649	00000	0	0	22.147.672	22.147.672	22.147.672	22.147.672
Khoản công tác phí	13	072	6704	00000	0	0	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000
Thuê thiết bị các loại	13	072	6754	00000	0	0	11.232.000	11.232.000	11.232.000	11.232.000
Thuê đào tạo lại cán bộ	13	072	6758	00000	0	0	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	072	6912	00000	0	0	32.416.000	32.416.000	32.416.000	32.416.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	072	6913	00000	0	0	3.460.000	3.460.000	3.460.000	3.460.000
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	13	072	6949	00000	0	0	23.112.000	23.112.000	23.112.000	23.112.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	072	7001	00000	0	0	32.685.200	32.685.200	32.685.200	32.685.200
Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	13	072	7004	00000	0	0	3.992.000	3.992.000	3.992.000	3.992.000
Chi khác	13	072	7049	00000	0	0	46.476.184	46.476.184	46.476.184	46.476.184
Chi các khoản khác	13	072	7799	00000	0	0	20.634.000	20.634.000	20.634.000	20.634.000
Thưởng thường xuyên	18	072	6201	00000	0	0	432.011.894	432.011.894	432.011.894	432.011.894
Cộng:					0	0	9.022.085.513	9.022.085.513	9.022.085.513	9.022.085.513

Phần KBNN ghi:

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 27 tháng 1 năm 2026

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Dao Vu Thi Bich

Người ký: Duan01 Do Van
Ngày ký: 27/01/2026 19:35:18
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Khu vực V-PGD số 4

Duan01 Do Van

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 27 tháng 1 năm 2026

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Vũ Thu Hà
Ngày ký: 27/01/2026 15:01:42
Đơn vị: Trường tiểu học Kim Đồng

Người ký: Bùi Thị Ngọc Dung
Ngày ký: 27/01/2026 15:10:23
Đơn vị: Trường tiểu học Kim Đồng

Vũ Thu Hà

Bùi Thị Ngọc Dung